

CHỈ TIÊU THIẾT HẠỊ	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông tố, sét	Bão số 1 và mưa lũ sau bão	Mưa lũ miền núi phía Bắc 20-22/6	Mưa lũ 31/7-02/8 tại Điện Biên, Sơn La	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ	Bão số 5 và mưa lũ	Bão số 10	Bão số 11 và mưa lũ	Mưa lũ miền Trung sau bão số 12 và mưa lũ MT	Bão số 13	Mưa lũ miền Trung 15-20/11	Tổng số
Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt		-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)</i>	<i>m</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117	-	639	645	-	-	-	-	1.401
Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao		-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)</i>	<i>m</i>	-	-	514	-	-	-	-	5.533	-	-	653	-	1.807	4.885	-	5.178	900	9.155	28.625
Kê		-	-				-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-	15
<i>Chiều dài sạt lở, hư hỏng</i>	<i>m</i>	282		607	-	200	-	-	-	13	-	220	310	3.218	8.220	160	32.027	800	590	46.647
<i>Diện tích bong xô</i>	<i>m²</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Khối lượng đất</i>	<i>m³</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.763	-	21.850	95.613
<i>Khối lượng đá, bê tông</i>	<i>m³</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.112	-	650	5.762
Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng		-	-				-	-	-	-	-	1.048	-	-	-	-	-	-	-	1.048
<i>Chiều dài</i>	<i>m</i>	7.764	-	176	-	-	-	70	28.426	30	5.633	18.956	210	52.922	184.150	10.957	141.863	38.977	112.000	602.134
<i>Khối lượng đất</i>	<i>m³</i>	2.000	-	-	-	-	-	-	-	90	2.465	-	-	15	-	-	31.273	-	209.977	245.820
<i>Khối lượng đá, bê tông</i>	<i>m³</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	419	-	6.010	6.429
Cống		-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	7	-	36	181	1	-	-	-	226
<i>Cống, bông bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137	137
<i>Bong bị trôi</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	215	215
<i>Cống bị trôi</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3
Đập thủy lợi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	53	114	-	-	16	-	184
<i>Đập bị sạt lở, hư hỏng</i>	<i>cái</i>	18	-	-	-	-	-	-	-	-	17	15	-	-	-	58	147	-	98	353
<i>Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4
Số trạm bơm	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-	24	55	10	38	-	-	138
<i>Kiên cố bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
<i>Bán kiên cố bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	<i>cái</i>	81	-	-	-	-	-	-	-	-	74	-	-	54	527	114	86	26	2	964
Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chiều dài sạt lở</i>	<i>m</i>	945	-	25.497	-	5	-	-	4.885	-	5.200	-	250	11.490	38.516	-	38.995	-	19.751	145.534
<i>Diện tích bị mất</i>	<i>m²</i>	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.163	17.303
<i>Khối lượng đá, bê tông</i>	<i>m³</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	881.685	881.685
THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG																				
Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)		-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chiều dài sạt lở, hư hỏng</i>	<i>m</i>	1.621	-	-	-	-	-	309	110	35	5.425	169	-	2.744	9.636	-	123.308	-	52.105	195.462
<i>Chiều dài bị ngập</i>	<i>m</i>	-	-	-	-	-	-	-	51.530	-	-	6.700	-	500	-	1.000	-	1.100	-	60.830
<i>Khối lượng đất</i>	<i>m³</i>	319.473	-	-	-	-	-	9.126	2.495	2.000	850.039	28.745	-	280.297	616.436	15.730	377.227	-	7.500	2.509.068
<i>Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường</i>	<i>m³</i>	1.080	-	-	-	-	-	1.382	-	-	-	-	-	-	210	-	6.268	-	59.500	68.440
<i>Cầu bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>	8	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	-	-	4	1	9	5	6	40
<i>Cống bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>	23	-	-	-	-	-	-	-	-	24	2	-	-	-	-	-	1	6	56
<i>Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc</i>	<i>điểm</i>	1.128	-	-	-	-	-	-	20	-	14	581	-	165	2.135	2.291	312	-	59	6.705
<i>Công trình phụ trợ khác</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)		-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73	-	73
<i>Chiều dài sạt lở, hư hỏng</i>	<i>m</i>	2.250	-	282	-	-	-	685	4.305	750	35.795	57.113	780	50.428	138.238	3.830	136.508	169.533	463.432	1.063.929
<i>Chiều dài bị ngập</i>	<i>m</i>	925	-	-	-	-	-	-	543	-	-	6.100	-	24.729	-	-	-	-	282.590	314.887
<i>Khối lượng đất</i>	<i>m³</i>	1.003.699	-	-	-	-	-	39.807	18.255	33.823	520.041	123.586	-	292.375	7.872.947	188.614	1.715.570	42.060	627.796	12.478.573
<i>Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường</i>	<i>m³</i>	29.780	-	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-	5.825	-	25.862	-	-	61.737
<i>Cầu bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>	3	-	-	-	-	-	-	3	-	9	38	2	28	186	40	85	12	41	447
<i>Cống bị hư hỏng</i>	<i>cái</i>	80	-	-	-	-	-	1	5	-	44	14	-	27	633	-	235	1	266	1.306
<i>Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc</i>	<i>điểm</i>	2.447	-	-	-	-	-	315	65	291	402	757	9	1.893	10.138	3.249	1.594	23	187	21.370
<i>Thiết bị, máy móc, vật tư</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Công trình phụ trợ khác</i>	<i>cái</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	100
THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN																				
Diện tích nuôi cá truyền thống	<i>ha</i>	754	-	82	-	-	-	14	2.671	53	72	4.294	460	8.335	28.156	3.501	456	508	665	50.020
Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	<i>ha</i>	5	-	-	-	-	-	0	-	-	-	596	-	422	-	-	-	-	489	1.512
Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	<i>ha</i>	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185	-	20	-	-	-	-	190	400
Diện tích nuôi cá da trơn	<i>ha</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	-	-	3	-	-	-	-	12
Diện tích nuôi tôm	<i>ha</i>	-	-	-	-	-	-	-	301	-	-	2.091	-	1.867	4.167	-	-	10	-	8.436

CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 1 và mưa lũ sau bão	Mưa lũ miền núi phía Bắc 20-22/6	Mưa lũ 31/7-02/8 tại Điện Biên, Sơn La	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ	Bão số 5 và mưa lũ	Bão số 10	Bão số 11 và mưa lũ	Mưa lũ miền Trung sau bão số 12 và mưa lũ MT	Bão số 13	Mưa lũ miền Trung 15-20/11	Tổng số
<i>Diện tích nuôi tôm quảng canh</i>	ha	-	-	-	-	-	-	-	268	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	269
<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1
<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/ lồng	-	-	-	-	17	-	-	304	-	-	327	-	130	6.648	13	8.300	54.621	101.403	171.763
Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	-	-	-	-	10	-	65	3	-	-	-	-	130	89	-	3	662	16	978
THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC																				
Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái	19	-	-	-	-	-	-	-	-	25	2	-	87	78	-	1	-	-	212
Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58	874	-	-	-	-	932
Nhà trạm	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	216	-	-	-	-	217
THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP																				
Cột điện bị đổ, gãy	cái	1	-	-	-	-	-	156	-	-	1	307	6	6.982	14.381	1.046	146	2.511	-	25.537
Trung và cao thế	cái	50	-	-	-	-	-	-	-	-	12	14	-	15	-	-	-	26	-	117
Hạ thế	cái	165	-	-	-	-	-	10	-	11	144	306	-	36	-	-	-	55	-	727
Dây điện bị đứt	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	234.921	290.865	63.740	-	9.200	-	599.446
Trung và cao thế	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.296	-	40	-	-	-	-	-	14.336
Hạ thế	m	-	-	-	-	-	-	-	7.100	-	-	24.530	-	2.702	-	-	-	-	-	34.332
Trạm biến thế bị hư hỏng	cái	3	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	-	7	6.738	512	1	1	-	7.267
Sản phẩm công nghiệp khác bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.526	4.526
THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG																				
Các công trình đang thi công	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000
Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500
Vật liệu xây dựng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	900
THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG																				
Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	3	-	-	5	8	-	-	-	39
THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC																				
Trụ sở cơ quan	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	92	-	-	5	16	114
Chợ, trung tâm thương mại	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	1	-	-	7	35
Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69	-	-	-	1	70
Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.431	-	-	-	515	60.946
Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.917	702.917
Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.880	59.880
ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẢNG TIỀN	Triệu đồng	1.597.426	-	736.668	4.145	12.021	1.850	282.509	1.317.622	125.028	1.726.049	4.602.152	90.906	9.250.226	23.897.705	21.012.858	9.821.361	12.943.634	17.310.511	104.732.670